

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, tại kỳ họp lần thứ mười ba về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa XI, nhiệm kỳ 2021-2026, tại kỳ họp lần thứ chín về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 2994/TCKH ngày 15 tháng 12 năm 2023 về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, (chỉ tiêu giao theo phụ lục đính kèm).

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước: 1.243.594.752.000 đồng

Trong đó:

- Kinh phí đảm bảo hoạt động chi thường xuyên: 540.673.252.000 đồng
- Kinh phí không thường xuyên: 139.861.315.000 đồng
- Kinh phí đảm bảo nhu cầu chênh lệch lương từ 1,490trđ lên 1,800trđ và thu nhập tăng thêm Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND: 563.060.185.000 đồng

Trong đó:

- + Giao cân đối từ nguồn thu năm 2023: 12.240.190.000 đồng
- + Giao cân đối từ nguồn thu năm 2024: 14.137.272.000 đồng
- + Giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 số tiền 7.226.480.000 đồng (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ phân bổ khi có chính sách tăng lương theo quy định.

Nguồn kinh phí:

+ Cân đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 19209/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 1.209.990.810.000 đồng.

+ Cân đối từ nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị: 26.377.462.000 đồng

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2024 được giao, các đơn vị sử dụng ngân sách huyện trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2024 từ các nguồn như sau:

- Một phần nguồn thu được để lại theo chế độ năm 2024 của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

3.1 Các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, đơn vị dự toán cấp I khi tiến hành phân bổ và giao dự toán chỉ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân huyện giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, phân bổ dự toán chi phải đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật.

3.2. Các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện, đơn vị dự toán cấp I phải thực hiện công tác phân bổ, giao dự toán ngân sách theo đúng các nguyên tắc, nội dung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; đảm bảo đến ngày 01 tháng 01 năm 2024 các đơn vị sử dụng ngân sách, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước Củ Chi nhận được quyết định giao dự toán ngân sách cho đơn vị sử dụng ngân sách.

3.3 Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

3.4 Các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm việc xác định nguồn, nhu cầu và chi trả kinh phí thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành. Hệ số chi thu nhập tăng thêm để bố trí dự toán ngân sách năm 2024 **tối đa là 1,5 lần** so với tiền lương ngạch bậc, chức vụ. Đối với các đối tượng có mức chi thu nhập tăng thêm theo mức tiền cụ thể được bố trí với mức chi tối đa là 03 triệu đồng/biên chế có mặt/tháng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNTThuy.112



Phạm Thị Thanh Hiền



PHỤ LỤC

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024						DT thu phí, lệ phí	được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL	Đơn vị tính: đồng
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên		KP Thường xuyên					
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13				
A	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a+3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)		
	TỔNG CỘNG	1.245.333.990.000	1.209.990.810.000	669.317.558.000	139.861.315.000	529.456.243.000	540.673.252.000	35.343.180.000	17.745.012.000		
I	KHOÍ MÀM NON	293.397.081.000	283.445.601.000	156.954.180.000	43.550.405.000	113.403.775.000	126.491.421.000	9.951.480.000	3.980.592.000		
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	12.934.154.000	12.418.634.000	6.831.194.000	1.758.401.000	5.072.793.000	5.587.440.000	515.520.000	206.208.000		
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	7.156.171.000	6.875.371.000	3.682.759.000	932.522.000	2.750.237.000	3.192.612.000	280.800.000	112.320.000		
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	8.229.630.000	7.993.110.000	4.353.871.000	1.095.863.000	3.258.008.000	3.639.239.000	236.520.000	94.608.000		
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	12.840.196.000	12.381.556.000	6.936.957.000	1.791.012.000	5.145.945.000	5.444.599.000	458.640.000	183.456.000		
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	7.404.248.000	7.141.448.000	3.928.594.000	985.644.000	2.942.950.000	3.212.854.000	262.800.000	105.120.000		
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	6.241.616.000	6.056.216.000	3.384.962.000	810.331.000	2.574.631.000	2.671.254.000	185.400.000	74.160.000		
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	6.146.807.000	5.966.807.000	3.412.371.000	867.977.000	2.544.394.000	2.554.436.000	180.000.000	72.000.000		
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	16.179.567.000	15.656.487.000	8.830.443.000	2.287.793.000	6.542.650.000	6.826.044.000	523.080.000	209.232.000		
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	14.444.344.000	13.947.364.000	7.845.978.000	2.148.252.000	5.697.726.000	6.101.386.000	496.980.000	198.792.000		
10	Mầm non Thái Mỹ	9.373.004.000	9.052.604.000	5.150.733.000	1.575.513.000	3.575.220.000	3.901.871.000	320.400.000	128.160.000		
11	Mầm non Trung Lập Hạ	8.135.937.000	7.831.737.000	4.340.726.000	1.297.351.000	3.043.375.000	3.491.011.000	304.200.000	121.680.000		
12	Mầm non Trung Lập Thượng	8.926.126.000	8.681.326.000	4.895.261.000	1.373.454.000	3.521.807.000	3.786.065.000	244.800.000	97.920.000		
13	Mầm non Nhuận Đức	8.524.003.000	8.228.443.000	4.647.064.000	1.376.117.000	3.270.947.000	3.581.379.000	295.560.000	118.224.000		
14	Mầm non An Nhơn Tây	10.550.520.000	10.154.520.000	5.693.114.000	1.774.185.000	3.918.929.000	4.461.406.000	396.000.000	158.400.000		
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	8.464.366.000	8.201.926.000	4.662.872.000	1.476.625.000	3.186.247.000	3.539.054.000	262.440.000	104.976.000		
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	7.311.559.000	7.083.859.000	3.929.281.000	1.170.956.000	2.758.325.000	3.154.578.000	227.700.000	91.080.000		
17	Mầm non Phú Hòa Đông	13.868.474.000	13.309.034.000	7.221.207.000	2.283.754.000	4.937.453.000	6.087.827.000	559.440.000	223.776.000		
18	Mầm non Phước Vĩnh An	7.854.611.000	7.566.611.000	4.128.504.000	1.062.684.000	3.065.820.000	3.438.107.000	288.000.000	115.200.000		
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	12.248.843.000	11.787.143.000	6.472.207.000	1.951.738.000	4.520.469.000	5.314.936.000	461.700.000	184.680.000		
20	Mầm non Trung An 1	6.363.657.000	6.143.697.000	3.329.314.000	986.451.000	2.342.863.000	2.814.383.000	219.960.000	87.984.000		
21	Mầm non Trung An 2	11.311.187.000	11.050.727.000	6.279.979.000	1.793.403.000	4.486.576.000	4.770.748.000	260.460.000	104.184.000		
22	Mầm non Hòa Phú	8.578.072.000	8.297.812.000	4.458.867.000	1.296.219.000	3.162.648.000	3.838.945.000	280.260.000	112.104.000		
23	Mầm non Bình Mỹ	8.972.068.000	8.631.148.000	4.471.304.000	1.335.647.000	3.135.657.000	4.159.844.000	340.920.000	136.368.000		

11/05/2024 10:00:00 AM

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024						DT thu phí, lệ phí	40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên		KP Thường xuyên				
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13			
4	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a+3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)	
24	Mầm non Phước Thanh	10.054.541.000	9.697.781.000	5.351.388.000	1.357.821.000	3.993.567.000	4.346.393.000	356.760.000	142.704.000	
25	Mầm non Tân An Hội 1	7.286.246.000	7.091.846.000	3.931.766.000	1.014.611.000	2.917.155.000	3.160.080.000	194.400.000	77.760.000	
26	Mầm non Tân An Hội 2	7.076.843.000	6.825.383.000	3.711.226.000	919.141.000	2.792.085.000	3.114.157.000	251.460.000	100.584.000	
27	Mầm non An Phú	9.603.087.000	9.286.287.000	5.247.291.000	1.541.887.000	3.705.404.000	4.038.996.000	316.800.000	126.720.000	
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	7.372.839.000	7.172.499.000	4.028.549.000	1.174.020.000	2.854.529.000	3.143.950.000	200.340.000	80.136.000	
29	Mầm non Phước Hiệp	7.701.071.000	7.402.811.000	4.102.977.000	1.028.841.000	3.074.136.000	3.299.834.000	298.260.000	119.304.000	
30	Mầm non Tân Thanh Tây	8.528.396.000	8.216.816.000	4.517.240.000	1.177.822.000	3.339.418.000	3.699.576.000	311.580.000	124.632.000	
31	Mầm non Tây Bắc	7.055.241.000	6.862.641.000	3.752.101.000	935.687.000	2.816.414.000	3.110.540.000	192.600.000	77.040.000	
32	Mầm non Nguyễn Thị Dâu	6.659.657.000	6.431.957.000	3.424.080.000	968.683.000	2.455.397.000	3.007.877.000	227.700.000	91.080.000	
II	KHỎI TIẾU HỌC	487.113.913.000	487.113.913.000	263.714.380.000	38.229.657.000	225.484.723.000	223.399.533.000	0	1.344.145.000	
1	TH Tân Thông Hội	7.773.075.500	7.773.075.500	4.083.059.500	480.715.500	3.602.344.000	3.690.016.000	0	25.880.000	
2	TH Thị trấn Củ Chi	16.939.634.000	16.939.634.000	9.293.217.000	1.078.206.000	8.215.011.000	7.646.417.000	0	46.940.000	
3	TH Hòa Phú	14.710.379.000	14.710.379.000	7.827.223.000	1.194.816.000	6.632.407.000	6.883.156.000	0	38.723.000	
4	TH An Phú 1	9.345.888.000	9.345.888.000	5.057.628.000	749.973.000	4.307.655.000	4.288.260.000	0	9.860.000	
5	TH Phan Văn Khải	16.756.145.500	16.756.145.500	8.814.052.500	884.720.500	7.929.332.000	7.942.093.000	0	35.960.000	
6	TH Nguyễn Thị Ranh	11.157.417.000	11.157.417.000	5.982.317.000	739.309.000	5.243.008.000	5.175.100.000	0	19.040.000	
7	TH Nguyễn Văn Lịch	9.441.151.500	9.441.151.500	4.922.005.500	502.596.500	4.419.409.000	4.519.146.000	0	10.400.000	
8	TH Phước Vĩnh An	8.121.167.500	8.121.167.500	4.300.388.500	517.501.500	3.782.887.000	3.820.779.000	0	22.100.000	
9	TH Tân Phú	14.272.468.500	14.272.468.500	7.331.544.500	893.696.500	6.437.848.000	6.940.924.000	0	26.600.000	
10	TH Tân Phú Trung	18.865.249.000	18.865.249.000	9.762.956.000	992.388.000	8.810.568.000	9.102.293.000	0	62.240.000	
11	TH Lê Thị Pha	8.734.505.000	8.734.505.000	4.619.054.000	459.064.000	4.159.990.000	4.115.451.000	0	15.800.000	
12	TH Tân Thành	14.642.283.000	14.642.283.000	7.841.151.000	933.193.000	6.907.958.000	6.801.132.000	0	64.760.000	
13	TH Trần Văn Châm	11.247.410.000	11.247.410.000	5.958.843.000	718.941.000	5.239.902.000	5.288.567.000	0	25.880.000	
14	TH Huỳnh Văn Cò	6.138.795.500	6.138.795.500	3.196.473.500	294.614.500	2.901.859.000	2.942.322.000	0	17.600.000	
15	TH Tân Thành Tây	13.441.354.000	13.441.354.000	7.376.425.000	964.932.000	6.411.493.000	6.064.929.000	0	27.680.000	
16	TH Tân Thành Đông	14.943.078.000	14.943.078.000	8.106.136.000	1.209.922.000	6.896.214.000	6.836.942.000	0	30.200.000	
17	TH Tân Thành Đông 2	15.418.534.000	15.418.534.000	8.417.118.000	1.391.977.000	7.025.141.000	7.001.416.000	0	78.620.000	
18	TH Phú Hòa Đông 2	9.578.664.000	9.578.664.000	5.088.332.000	656.640.000	4.431.692.000	4.490.332.000	0	21.200.000	
19	TH Trung Lập Hạ	10.719.602.000	10.719.602.000	5.764.881.000	1.017.151.000	4.747.730.000	4.954.721.000	0	29.120.000	
20	TH An Nhơn Đông	12.820.489.000	12.820.489.000	7.186.704.000	1.331.262.000	5.835.442.000	5.633.785.000	0	24.800.000	
21	TH Lê Văn Thê	16.218.333.000	16.218.333.000	9.241.879.000	1.517.304.000	7.724.575.000	6.976.454.000	0	21.560.000	
22	TH Phạm Văn Cội	12.419.433.500	12.419.433.500	6.637.924.500	1.116.264.500	5.521.660.000	5.781.509.000	0	35.240.000	
23	TH Nhuận Đức	6.993.997.500	6.993.997.500	3.794.634.500	583.664.500	3.210.970.000	3.199.363.000	0	17.744.000	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024						DT thu phí, lệ phí	40% số thu được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên			KP Thường xuyên			
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13			
A	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a+3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)	
24	TH An Nhơn Tây	12.223.854.000	12.223.854.000	6.912.928.000	1.295.096.000	5.617.832.000	5.310.926.000	0	30.800.000	
25	TH Phú Mỹ Hưng	10.206.802.000	10.206.802.000	5.679.044.000	907.315.000	4.771.729.000	4.527.738.000	0	25.520.000	
26	TH Thái Mỹ	18.067.255.500	18.067.255.500	10.349.120.500	2.086.433.500	8.262.687.000	7.718.135.000	0	53.038.000	
27	TH Phước Hiệp	13.653.479.000	13.653.479.000	7.196.642.000	770.645.000	6.425.997.000	6.456.837.000	0	51.440.000	
28	TH Bình Mỹ	10.089.935.000	10.089.935.000	5.702.211.000	1.267.022.000	4.435.189.000	4.387.724.000	0	32.000.000	
29	TH Bình Mỹ 2	15.668.181.000	15.668.181.000	8.426.245.000	1.356.921.000	7.069.324.000	7.241.936.000	0	57.920.000	
30	TH Phước Thành	13.609.641.500	13.609.641.500	7.407.517.500	836.640.500	6.570.877.000	6.202.124.000	0	71.600.000	
31	TH Trung An	15.316.772.500	15.316.772.500	8.454.288.500	1.461.103.500	6.993.185.000	6.862.484.000	0	32.000.000	
32	TH Nguyễn Thị Lăng	13.451.226.000	13.451.226.000	7.266.612.000	1.258.886.000	6.007.726.000	6.184.614.000	0	32.000.000	
33	TH Thị Trấn Củ Chi 2	9.201.941.500	9.201.941.500	4.847.726.500	557.894.500	4.289.832.000	4.354.215.000	0	26.600.000	
34	TH Tân Tiến	16.427.974.000	16.427.974.000	8.809.619.000	1.120.525.000	7.689.094.000	7.618.355.000	0	55.040.000	
35	TH Tân Thành Đông 3	10.869.725.500	10.869.725.500	5.726.753.500	755.511.500	4.971.242.000	5.142.972.000	0	52.160.000	
36	TH Phú Hòa Đông	15.499.249.000	15.499.249.000	8.483.375.000	1.385.523.000	7.097.852.000	7.015.874.000	0	50.000.000	
37	TH Trung Lập Thượng	9.401.689.000	9.401.689.000	5.438.776.000	1.142.495.000	4.296.281.000	3.962.913.000	0	10.400.000	
38	TH Nhuận Đức 2	6.061.419.500	6.061.419.500	3.399.275.500	520.369.500	2.878.906.000	2.662.144.000	0	17.600.000	
39	TH An Phú 2	8.809.802.000	8.809.802.000	4.899.269.000	815.980.000	4.083.289.000	3.910.533.000	0	9.320.000	
40	TH An Phước	7.855.912.000	7.855.912.000	4.111.030.000	482.444.000	3.628.586.000	3.744.882.000	0	28.760.000	
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	461.946.646.000	436.554.946.000	246.050.078.000	55.482.333.000	190.567.745.000	190.504.868.000	25.391.700.000	12.420.275.000	
1	THCS Tân Phú Trung	37.231.264.000	34.432.264.000	18.315.764.000	4.123.984.000	14.191.780.000	16.116.500.000	2.799.000.000	1.345.496.000	
2	THCS Bình Hòa	21.396.916.000	20.104.516.000	11.375.982.000	2.705.181.000	8.670.801.000	8.728.534.000	1.292.400.000	516.960.000	
3	THCS Hòa Phú	17.716.227.000	16.751.427.000	9.672.313.000	2.445.734.000	7.226.579.000	7.079.114.000	964.800.000	467.978.000	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	13.782.195.000	13.015.395.000	7.464.392.000	1.885.153.000	5.579.239.000	5.551.003.000	766.800.000	403.520.000	
5	THCS Nhuận Đức	12.696.817.000	12.186.517.000	7.121.205.000	1.527.902.000	5.593.303.000	5.065.312.000	510.300.000	237.560.000	
6	THCS Phạm Văn Cội	16.225.440.000	15.533.340.000	9.198.975.000	1.981.318.000	7.217.657.000	6.334.365.000	692.100.000	384.440.000	
7	THCS Phú Hòa Đông	28.180.891.000	26.782.291.000	15.608.292.000	3.500.232.000	12.108.060.000	11.173.999.000	1.398.600.000	655.016.000	
8	THCS Phú Mỹ Hưng	9.345.145.000	8.919.445.000	4.871.588.000	1.192.789.000	3.678.799.000	4.047.857.000	425.700.000	204.728.000	
9	THCS Phước Hiệp	11.960.357.000	11.303.357.000	6.034.243.000	1.297.421.000	4.736.822.000	5.269.114.000	657.000.000	383.900.000	
10	THCS Phước Thạnh	21.529.167.000	20.429.367.000	11.667.116.000	2.586.877.000	9.080.239.000	8.762.251.000	1.099.800.000	554.720.000	
11	THCS Phước Vĩnh An	18.162.991.000	17.102.791.000	9.561.418.000	2.168.109.000	7.393.309.000	7.541.373.000	1.060.200.000	484.880.000	
12	THCS Thị Trấn	14.116.710.000	13.108.710.000	6.944.451.000	1.515.134.000	5.429.317.000	6.164.259.000	1.008.000.000	476.960.000	
13	THCS Tân An Hội	17.106.005.000	16.053.005.000	8.718.144.000	1.759.018.000	6.959.126.000	7.334.861.000	1.053.000.000	503.600.000	
14	THCS Tân Thanh Tây	15.219.861.000	14.553.861.000	8.380.050.000	1.450.455.000	6.929.595.000	6.173.811.000	666.000.000	335.840.000	
15	THCS Trung An	14.144.177.000	13.370.177.000	7.455.367.000	1.955.529.000	5.499.838.000	5.914.810.000	774.000.000	392.000.000	

11/2024 12/2024

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KINH PHÍ NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2024						DT thu phí, lệ phí	Được để lại theo chế độ để thực hiện CCTL	40% số thu
			Kinh phí ngân sách cấp	KP không thường xuyên			KP Thường xuyên				
				Cộng	Nguồn 12	Nguồn 14	Nguồn 13				
4	B	(1)=(2)+(5)	(2)=(3)+(4)	3=3a+3b	3a	3b	(4)	(5)	(6)		
16	THCS An Phú	11.332.174.000	10.813.774.000	6.121.710.000	1.318.341.000	4.803.369.000	4.692.064.000	518.400.000	248.360.000		
17	THCS Tân Tiến	17.954.105.000	16.965.905.000	9.446.472.000	1.800.976.000	7.645.496.000	7.519.433.000	988.200.000	481.280.000		
18	THCS Thị trấn 2	26.645.273.000	25.211.573.000	14.210.531.000	2.991.264.000	11.219.267.000	11.001.042.000	1.433.700.000	760.280.000		
19	THCS Tân Thông Hội	22.379.341.000	20.942.941.000	11.659.579.000	2.362.299.000	9.297.280.000	9.283.362.000	1.436.400.000	724.640.000		
20	THCS An Nhơn Tây	20.357.966.000	19.284.266.000	11.033.991.000	2.599.221.000	8.434.770.000	8.250.275.000	1.073.700.000	554.276.000		
21	THCS Tân Thanh Đông	40.418.930.000	38.120.330.000	22.343.765.000	5.551.230.000	16.792.535.000	15.776.565.000	2.298.600.000	1.048.640.000		
22	THCS Trung Lập	21.236.101.000	20.167.801.000	11.838.225.000	3.261.642.000	8.576.583.000	8.329.576.000	1.068.300.000	581.361.000		
23	THCS Trung Lập Hạ	11.441.849.000	10.909.949.000	6.211.528.000	1.289.072.000	4.922.456.000	4.698.421.000	531.900.000	251.960.000		
24	TH - THCS Tân Trung	21.366.744.000	20.491.944.000	10.794.977.000	2.213.452.000	8.581.525.000	9.696.967.000	874.800.000	421.880.000		
IV	KHỎI TRỰC THUỘC	2.876.350.000	2.876.350.000	2.598.920.000	2.598.920.000	0	277.430.000	0	0		
1	Trường NDTE khuyến lặt	277.430.000	277.430.000	0	0	0	277.430.000	0	0		
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.344.320.000	1.344.320.000	1.344.320.000	1.344.320.000	0	0	0	0		
3	Trung tâm GDNN-GDTX	1.254.600.000	1.254.600.000	1.254.600.000	1.254.600.000	0	0	0	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI



PHỤ LỤC

GIAO DƯ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chi)

Đơn vị tính: đồng																
Kinh phí không thường xuyên																
Nguồn 12																
ST T	TÊN TRƯỞNG	Cộng nguồn 12	Chinh sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NII 2022-2023	Chinh sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Kinh phí hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)- ND 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí NII 2023-2024 theo NQ 17	Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (UKI-NH: 2023 - 2024)	Kinh phí hỗ trợ Mầm non theo NQ 01	Kinh phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017	Kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế	Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí phụ cấp vùng sâu cấp vùng sâu	Kinh phí trợ cấp nghỉ việc	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí sửa chữa nhà
A	B	2+3+16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	139.861.315.000	113.280.000	121.050.000	1.344.320.000	19.028.790.000	1.072.950.000	1.020.000.000	17.125.223.000	12.305.160.000	280.800.000	14.426.398.000	17.035.200.000	152.406.000	52.955.738.000	2.880.000.000
1	KHOA MÃM NON	43.550.405.000	113.280.000	60.300.000	0	0	112.950.000	52.200.000	17.125.223.000	12.305.160.000	0	153.725.000	3.729.600.000	152.406.000	8.785.561.000	960.000.000
1	Mầm non Tân Phú Trưng 1	1.758.401.000	3.200.000	5.400.000	0	0	2.700.000	600.000	740.340.000	525.900.000	0	0	0	0	447.111.000	30.000.000
2	Mầm non Tân Phú Trưng 2	932.522.000	3.200.000	4.500.000	0	0	2.700.000	600.000	407.592.000	282.900.000	0	0	0	0	201.030.000	30.000.000
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	1.095.863.000	1.280.000	0	0	0	900.000	0	464.184.000	383.370.000	0	0	0	0	216.129.000	30.000.000
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	1.791.012.000	3.200.000	1.800.000	0	0	3.600.000	2.400.000	788.389.000	524.100.000	0	0	0	0	437.523.000	30.000.000
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	985.644.000	4.480.000	3.600.000	0	0	4.500.000	2.400.000	420.759.000	307.950.000	0	0	0	0	211.955.000	30.000.000
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	810.331.000	0	2.700.000	0	0	0	0	389.423.000	253.650.000	0	0	0	0	134.558.000	30.000.000
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	867.977.000	4.480.000	900.000	0	0	5.400.000	3.000.000	394.434.000	258.000.000	0	0	0	0	171.763.000	30.000.000
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	2.287.793.000	0	0	0	0	0	0	1.002.596.000	669.750.000	0	0	0	0	585.447.000	30.000.000
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	2.148.252.000	1.920.000	900.000	0	0	2.700.000	1.800.000	917.826.000	616.170.000	0	36.809.000	0	0	540.127.000	30.000.000
10	Mầm non Thái Mỹ	1.575.513.000	3.200.000	2.700.000	0	0	4.500.000	3.000.000	552.408.000	387.000.000	0	81.324.000	235.200.000	0	276.181.000	30.000.000
11	Mầm non Trung Lập Hạ	1.297.351.000	8.960.000	2.700.000	0	0	9.450.000	3.600.000	480.888.000	357.900.000	0	0	226.800.000	0	177.053.000	30.000.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	1.373.454.000	640.000	0	0	0	900.000	600.000	490.590.000	316.200.000	0	0	210.000.000	0	324.524.000	30.000.000
13	Mầm non Nhuận Đức	1.376.117.000	3.840.000	2.700.000	0	0	2.700.000	0	508.329.000	370.200.000	0	0	235.200.000	0	223.148.000	30.000.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	1.774.185.000	4.480.000	900.000	0	0	1.350.000	2.400.000	666.054.000	453.450.000	0	0	285.600.000	0	329.951.000	30.000.000
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	1.476.625.000	3.200.000	2.700.000	0	0	3.150.000	1.200.000	458.343.000	391.770.000	0	0	210.000.000	152.406.000	223.856.000	30.000.000
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	1.170.956.000	0	0	0	0	0	0	458.214.000	291.300.000	0	0	193.200.000	0	198.242.000	30.000.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	2.283.754.000	12.160.000	7.200.000	0	0	13.500.000	6.600.000	788.390.000	602.700.000	0	0	352.800.000	0	470.404.000	30.000.000
18	Mầm non Phước Vĩnh An	1.062.684.000	7.040.000	2.700.000	0	0	7.200.000	3.000.000	482.130.000	372.000.000	0	0	0	0	158.614.000	30.000.000
19	Mầm non Tân Thành Đông	1.951.738.000	0	0	0	0	0	0	698.508.000	555.300.000	0	0	327.600.000	0	340.330.000	30.000.000
20	Mầm non Trung An 1	986.451.000	1.280.000	900.000	0	0	1.350.000	600.000	354.186.000	266.670.000	0	0	168.000.000	0	163.465.000	30.000.000
21	Mầm non Trung An 2	1.793.403.000	0	1.800.000	0	0	0	0	620.776.000	423.450.000	0	0	243.600.000	0	473.777.000	30.000.000
22	Mầm non Hòa Phú	1.296.219.000	4.480.000	900.000	0	0	3.600.000	600.000	463.536.000	380.610.000	0	0	235.200.000	0	177.293.000	30.000.000
23	Mầm non Bình Mỹ	1.335.647.000	11.520.000	0	0	0	13.950.000	7.800.000	467.496.000	349.500.000	0	0	218.400.000	0	236.981.000	30.000.000
24	Mầm non Phước Thành	1.357.821.000	3.200.000	0	0	0	3.600.000	1.800.000	597.312.000	447.000.000	0	0	0	0	274.909.000	30.000.000

Kinh phí không thường xuyên																
Nguồn 12																
ST	TÊN TRƯỜNG	Cộng nguồn 12	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mầm non theo Nghị định 165/2021/NĐ-CP NH 2022-2023	Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Kinh phí hỗ trợ NIN theo NQ27/2021 (KCN)- ND 105/2020/ND-CP	Kinh phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí NH 2023-2024 theo NQ 17	Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NITL 2023 - 2024)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (NITL-NITL 2023 - 2024)	Kinh phí hỗ trợ Mầm non theo NQ 01	Kinh phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017	Kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế	Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí phụ cấp vùng sâu	Kinh phí trợ cấp nghỉ việc	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí sửa chữa nhà
25	Mầm non Tân An Hội 1	1.014.611.000	1.280.000	3.600.000	0	0	900.000	600.000	407.528.000	278.850.000	0	35.592.000	0	0	256.261.000	30.000.000
26	Mầm non Tân An Hội 2	919.141.000	1.280.000	0	0	0	0	600.000	403.713.000	276.300.000	0	0	0	0	207.248.000	30.000.000
27	Mầm non An Phú	1.541.887.000	8.320.000	1.800.000	0	0	8.100.000	3.000.000	565.344.000	387.000.000	0	0	235.200.000	0	303.123.000	30.000.000
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	1.174.020.000	14.080.000	0	0	0	12.600.000	3.600.000	408.796.000	287.100.000	0	0	184.800.000	0	233.041.000	30.000.000
29	Mầm non Phước Hiệp	1.028.841.000	1.920.000	1.800.000	0	0	1.800.000	600.000	466.226.000	337.050.000	0	0	0	0	189.445.000	30.000.000
30	Mầm Non Tân Thanh Tây	1.177.822.000	0	7.200.000	0	0	0	0	491.767.000	429.120.000	0	0	0	0	219.735.000	30.000.000
31	Mầm Non Tây Bắc	935.687.000	640.000	900.000	0	0	450.000	0	395.005.000	274.650.000	0	0	0	0	234.042.000	30.000.000
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dân	968.683.000	0	0	0	0	0	0	374.141.000	248.250.000	0	0	168.000.000	0	148.292.000	30.000.000
33	KHỎI TIẾU HỌC	38.229.657.000	0	0	0	0	77.805.000	507.750.000	0	0	167.400.000	6.982.130.000	6.930.000.000	0	22.364.572.000	1.200.000.000
1	TH Tân Thông Lợi	480.715.500	0	0	0	0	292.500	6.300.000			5.400.000	140.572.000	0	0	298.151.000	30.000.000
2	TH Tân Cửu Chi	1.078.206.000	0	0	0	0	585.000	4.800.000			5.400.000	97.575.000	0	0	939.846.000	30.000.000
3	TH Hòa Phú	1.194.816.000	0	0	0	0	0	16.800.000			5.400.000	188.772.000	445.200.000	0	508.644.000	30.000.000
4	TH An Phú 1	749.973.000	0	0	0	0	1.755.000	7.650.000			0	108.419.000	252.000.000	0	350.149.000	30.000.000
5	TH Phan Văn Khải	884.720.500	0	0	0	0	6.142.500	17.400.000			5.400.000	59.192.000	0	0	766.586.000	30.000.000
6	TH Nguyễn Thị Ranch	739.309.000	0	0	0	0	2.340.000	9.750.000			5.400.000	146.241.000	0	0	545.578.000	30.000.000
7	TH Nguyễn Văn Lịch	502.596.500	0	0	0	0	1.462.500	3.000.000			5.400.000	19.301.000	0	0	443.433.000	30.000.000
8	TH Phước Vĩnh An	517.501.500	0	0	0	0	3.217.500	19.800.000			5.400.000	126.200.000	0	0	332.884.000	30.000.000
9	TH Tân Phú	893.696.500	0	0	0	0	877.500	9.000.000			0	280.792.000	0	0	573.027.000	30.000.000
10	TH Tân Phú Trung	952.388.000	0	0	0	0	585.000	7.950.000			5.400.000	115.012.000	0	0	793.441.000	30.000.000
11	TH Lê Thị Pha	459.064.000	0	0	0	0	0	2.400.000			5.400.000	26.072.000	0	0	395.192.000	30.000.000
12	TH Tân Thành	933.193.000	0	0	0	0	1.170.000	15.000.000			5.400.000	222.622.000	0	0	659.001.000	30.000.000
13	TH Trần Văn Chấn	718.941.000	0	0	0	0	3.510.000	13.800.000			0	154.855.000	0	0	516.776.000	30.000.000
14	TH Huỳnh Văn Co	294.614.500	0	0	0	0	292.500	3.600.000			0	44.087.000	0	0	216.635.000	30.000.000
15	TH Tân Thành Tây	964.932.000	0	0	0	0	0	6.000.000			5.400.000	159.292.000	0	0	764.240.000	30.000.000
16	TH Tân Thành Đông	1.209.922.000	0	0	0	0	1.755.000	8.400.000			5.400.000	67.657.000	403.200.000	0	693.510.000	30.000.000
17	TH Tân Thành Đông 2	1.391.977.000	0	0	0	0	0	9.000.000			5.400.000	220.462.000	411.600.000	0	715.515.000	30.000.000
18	TH Phú Hòa Đông 2	656.640.000	0	0	0	0	0	14.400.000			0	0	285.600.000	0	326.640.000	30.000.000
19	TH Trung Lập Hạ	1.017.151.000	0	0	0	0	4.095.000	15.600.000			5.400.000	179.121.000	268.800.000	0	514.135.000	30.000.000
20	TH An Nhơn Đông	1.351.262.000	0	0	0	0	2.340.000	21.000.000			5.400.000	399.214.000	352.800.000	0	540.508.000	30.000.000
21	TH Lê Văn Thề	1.517.304.000	0	0	0	0	4.095.000	10.800.000			5.400.000	144.958.000	411.600.000	0	910.451.000	30.000.000
22	TH Phạm Văn Cội	1.116.264.500	0	0	0	0	4.387.500	18.600.000			5.400.000	247.388.000	344.400.000	0	466.089.000	30.000.000
23	TH Nhuận Đức	583.664.500	0	0	0	0	1.462.500	4.800.000			5.400.000	111.472.000	226.800.000	0	203.730.000	30.000.000
24	TH An Nhơn Tây	1.295.096.000	0	0	0	0	3.510.000	12.450.000			5.400.000	281.136.000	310.800.000	0	651.800.000	30.000.000
25	TH Phú Mỹ Hưng	907.315.000	0	0	0	0	0	10.800.000			5.400.000	97.187.000	277.200.000	0	486.728.000	30.000.000
26	TH Thái Mỹ	2.086.433.500	0	0	0	0	8.482.500	34.200.000			5.400.000	613.117.000	453.600.000	0	941.634.000	30.000.000

ST T	TÊN TRƯỞNG	Kính phí không thường xuyên														
		Nguồn 12														
		Cộng nguồn 12	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2022-2023	Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Kính phí hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)-NB 105/2020/NĐ-CP	Kính phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí NH 2023-2024 theo NQ 17	Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NH: 2023 - 2024)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HK1-NH: 2023 - 2024)	Kính phí hỗ trợ Mẫu non theo NQ 01	Kính phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017	Kính phí Phụ cấp nhân viên y tế	Kính phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kính phí phụ cấp vùng sâu cấp vùng sâu	Kính phí trợ cấp nghỉ việc	Kính phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kính phí sửa chữa nhà
27	TH Phước Hiệp	770.645.000	0	0	0	0	1.755.000	5.400.000				93.662.000	0	0	634.428.000	30.000.000
28	TH Bình Mỹ	1.267.022.000	0	0	0	0	0	0	30.000.000			0	426.123.000	235.200.000	545.699.000	30.000.000
29	TH Bình Mỹ 2	1.356.921.000	0	0	0	0	1.170.000	17.400.000				5.400.000	243.617.000	428.400.000	630.934.000	30.000.000
30	TH Phước Thạnh	836.640.500	0	0	0	0	2.047.500	10.200.000				5.400.000	0	0	788.993.000	30.000.000
31	TH Trung An	1.461.103.500	0	0	0	0	2.047.500	19.950.000				0	380.562.000	420.000.000	608.544.000	30.000.000
32	TH Nguyễn Thị Lăng	1.258.886.000	0	0	0	0	5.265.000	29.700.000				5.400.000	620.287.000	0	568.234.000	30.000.000
33	TH Thị Trấn Cù Chi 2	557.894.500	0	0	0	0	292.500	2.400.000				5.400.000	46.997.000	0	472.805.000	30.000.000
34	TH Tân Tiến	1.120.525.000	0	0	0	0	0	13.800.000				5.400.000	177.433.000	0	893.892.000	30.000.000
35	TH Tân Thành Đông 3	755.511.500	0	0	0	0	1.462.500	3.600.000				5.400.000	11.313.000	336.000.000	367.736.000	30.000.000
36	TH Phú Hòa Đông	1.385.523.000	0	0	0	0	0	27.000.000				5.400.000	232.692.000	420.000.000	670.431.000	30.000.000
37	TH Trung Lập Thượng	1.142.495.000	0	0	0	0	0	9.600.000				0	298.645.000	218.400.000	585.850.000	30.000.000
38	TH Nhuận Đức 2	520.369.500	0	0	0	0	3.217.500	2.400.000				5.400.000	49.626.000	184.800.000	244.926.000	30.000.000
39	TH An Phú 2	815.980.000	0	0	0	0	4.680.000	18.000.000				0	114.473.000	243.600.000	405.227.000	30.000.000
40	TH An Phước	482.444.000	0	0	0	0	3.510.000	15.000.000				5.400.000	35.984.000	0	392.550.000	30.000.000
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	55.482.333.000	0	60.750.000	0	17.774.190.000	882.195.000	460.050.000	0	0	0	113.400.000	7.290.543.000	6.375.600.000	21.805.605.000	720.000.000
1	THCS Tân Phú Trung	4.123.984.000		10.800.000		1.959.300.000	57.465.000	34.800.000				5.400.000	545.109.000	0	1.481.110.000	30.000.000
2	THCS Bình Hòa	2.705.181.000		4.320.000		904.680.000	61.245.000	30.600.000				5.400.000	145.856.000	546.000.000	977.080.000	30.000.000
3	THCS Hòa Phú	2.445.734.000		2.970.000		675.360.000	38.520.000	18.600.000				5.400.000	485.475.000	462.000.000	727.409.000	30.000.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	1.885.153.000		540.000		536.760.000	45.135.000	27.000.000				5.400.000	385.177.000	336.000.000	519.141.000	30.000.000
5	THCS Nhuận Đức	1.527.902.000		2.430.000		357.210.000	13.995.000	6.000.000				5.400.000	188.920.000	310.800.000	613.147.000	30.000.000
6	THCS Phạm Văn Cội	1.981.318.000		1.080.000		484.470.000	26.865.000	12.600.000				0	250.107.000	394.800.000	781.396.000	30.000.000
7	THCS Phú Hòa Đông	3.500.232.000		2.160.000		979.020.000	70.200.000	32.400.000				5.400.000	222.486.000	655.200.000	1.503.366.000	30.000.000
8	THCS Phú Mỹ Hưng	1.192.789.000		540.000		297.990.000	50.850.000	13.200.000				5.400.000	165.522.000	218.400.000	410.887.000	30.000.000
9	THCS Phước Hiệp	1.297.421.000		810.000		459.900.000	17.280.000	10.800.000				5.400.000	225.180.000	0	548.051.000	30.000.000
10	THCS Phước Thạnh	2.586.877.000		810.000		769.860.000	58.905.000	28.800.000				0	502.225.000	0	1.196.277.000	30.000.000
11	THCS Phước Vĩnh An	2.168.109.000		2.430.000		742.140.000	74.385.000	38.400.000				0	451.988.000	0	828.766.000	30.000.000
12	THCS Thị Trấn	1.515.134.000		810.000		705.600.000	18.720.000	11.400.000				5.400.000	180.524.000	0	562.680.000	30.000.000
13	THCS Tân An Hòa	1.759.018.000		4.050.000		737.100.000	23.220.000	15.600.000				5.400.000	201.797.000	0	741.851.000	30.000.000
14	THCS Tân Thạnh Tây	1.450.455.000		1.350.000		466.200.000	15.885.000	3.000.000				5.400.000	61.203.000	0	867.417.000	30.000.000
15	THCS Trung An	1.955.529.000		2.700.000		541.800.000	19.755.000	10.050.000				5.400.000	282.351.000	369.600.000	693.873.000	30.000.000
16	THCS An Phú	1.318.341.000		810.000		362.880.000	62.910.000	18.600.000				5.400.000	30.003.000	310.800.000	496.938.000	30.000.000
17	THCS Tân Tiến	1.800.976.000		6.210.000		691.740.000	28.485.000	12.000.000				5.400.000	30.698.000	0	996.443.000	30.000.000
18	THCS Thị Trấn 2	2.991.264.000		2.160.000		1.003.590.000	29.115.000	19.800.000				5.400.000	419.838.000	0	1.481.361.000	30.000.000
19	THCS Tân Thông Hòa	2.362.299.000		3.510.000		1.005.480.000	50.220.000	25.950.000				5.400.000	320.381.000	0	921.358.000	30.000.000
20	THCS An Nhơn Tây	2.599.221.000		810.000		751.590.000	33.300.000	13.800.000				5.400.000	206.818.000	478.800.000	1.078.703.000	30.000.000

Kinh phí không thường xuyên																	
Nguồn 12																	
ST T	TÊN TRƯỜNG	Cộng nguồn 12	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2022-2023	Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Kinh phí hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)- NH 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí chính sách đặc thù hỗ trợ học phí NH 2023-2024 theo NQ 17	Miễn, giảm học phí theo Nghị định 81 (NHI: 2023 - 2024)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKI-NHI: 2023 - 2024)	Kinh phí hỗ trợ Mầm non theo NQ 01	Kinh phí theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017	Kinh phí Phụ cấp nhân viên y tế	Kinh phí giáo viên dạy học sinh Khuyết tật	Kinh phí phụ cấp vùng sâu	Kinh phí trợ cấp nghề việc	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí sửa chữa nhà	
21	THCS Tân Thành Dưng	5.551.230.000		810.000		1.609.020.000	13.390.000	27.900.000			5.400.000	951.461.000	907.200.000		0	2.004.049.000	30.000.000
22	THCS Trung Lập	3.261.642.000		810.000		747.810.000	43.560.000	26.400.000			5.400.000	682.287.000	445.200.000		0	1.280.175.000	30.000.000
23	THCS Trung Lập Hạ	1.289.072.000		3.510.000		372.330.000	22.200.000	8.550.000			5.400.000	112.544.000	277.200.000		0	457.338.000	30.000.000
24	TH - THCS Tân Trung	2.213.452.000		4.320.000		612.360.000	4.590.000	13.800.000			5.400.000	242.593.000	663.600.000		0	636.789.000	30.000.000
IV	KHỐI TRƯC THUỘC	2.598.920.000	0	0	1.344.320.000	1.254.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường NDTE khuyết tật	0														0	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.344.320.000			1.344.320.000							0					
3	Trung tâm GDNK-GDTH	1.254.600.000				1.254.600.000						0					

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÚ CHI



PHỤ LỤC

GIAO DƯ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí thường xuyên										Trong đó	
		Nguồn 13											
		Cộng nguồn 13	Hoạt động TX: Định mức / EIS: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí Nâng bậc lương năm 2024	Kinh phí cho BC dự kiến tuyên động trong năm	Kinh phí trợ cấp tết, phúc lợi, trưng phục	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ	Kinh phí 200 giờ (1.800)	Tổng nhu cầu kinh phí 200 giờ NIH 2023-2024	Cân đối nguồn 200 giờ năm học 2023-2024 năm 2023 chuyển sang		
A	B	1=2+...8	2	3	4	5	6	7	8=9-10	9	10		
	TỔNG CỘNG	540.673.252.000	65.038.320.000	385.242.392.000	9.336.678.000	19.912.577.000	26.817.000.000	25.384.872.000	8.941.413.000	13.331.285.000	4.389.872.000		
1	KHOÍ MÃM NON	126.491.421.000	14.948.136.000	81.779.760.000	1.947.127.000	2.746.563.000	6.349.000.000	9.779.422.000	8.941.413.000	13.331.285.000	4.389.872.000		
1	Mã non Tân Phú Trung 1	5.587.440.000	777.024.000	3.653.177.000	129.793.000	62.422.000	273.000.000	346.788.000	345.236.000	602.805.000	257.569.000		
2	Mã non Tân Phú Trung 2	3.192.612.000	426.816.000	1.937.358.000	51.610.000	124.844.000	154.000.000	346.788.000	151.196.000	315.155.000	163.959.000		
3	Mã non Tân Thông Hội 1	3.639.239.000	351.576.000	2.305.792.000	60.460.000	62.422.000	182.000.000	346.788.000	330.201.000	371.391.000	41.190.000		
4	Mã non Tân Thông Hội 2	5.444.599.000	674.424.000	3.735.465.000	91.380.000	62.422.000	266.000.000	277.430.000	337.478.000	614.429.000	276.951.000		
5	Mã non Tân Thông Hội 3	3.212.854.000	399.456.000	2.081.213.000	52.642.000	62.422.000	168.000.000	277.430.000	171.691.000	337.539.000	165.848.000		
6	Mã non Tân Thông Hội 4	2.671.254.000	281.808.000	1.818.375.000	44.147.000	0	154.000.000	208.073.000	164.851.000	287.042.000	122.191.000		
7	Mã non Thị Trấn Cù Chi 1	2.554.436.000	273.600.000	1.818.210.000	49.595.000	0	147.000.000	138.715.000	127.316.000	292.740.000	165.424.000		
8	Mã non Thị Trấn Cù Chi 2	6.826.044.000	757.872.000	4.744.439.000	88.630.000	0	336.000.000	416.146.000	482.957.000	784.326.000	301.369.000		
9	Mã non Thị Trấn Cù Chi 3	6.101.386.000	740.088.000	4.072.620.000	93.747.000	0	294.000.000	416.146.000	484.785.000	678.384.000	193.599.000		
10	Mã non Thái Mỹ	3.901.871.000	481.536.000	2.575.039.000	61.193.000	0	196.000.000	346.788.000	241.315.000	419.745.000	178.430.000		
11	Mã non Trung Lập Hạ	3.491.011.000	458.280.000	2.205.453.000	92.623.000	0	189.000.000	346.788.000	198.867.000	350.823.000	151.956.000		
12	Mã non Trung Lập Thượng	3.786.065.000	367.992.000	2.460.212.000	41.017.000	0	175.000.000	346.788.000	395.056.000	409.527.000	14.471.000		
13	Mã non Nhuận Đức	3.581.379.000	444.600.000	2.391.530.000	50.629.000	62.422.000	196.000.000	208.073.000	228.125.000	385.320.000	157.195.000		
14	Mã non An Nhơn Tây	4.461.406.000	601.920.000	3.029.256.000	88.260.000	0	238.000.000	208.073.000	295.897.000	494.137.000	198.240.000		
15	Mã non Phạm Văn Cội 1	3.539.054.000	392.616.000	2.281.150.000	42.600.000	249.687.000	175.000.000	208.073.000	189.928.000	368.687.000	178.759.000		
16	Mã non Phạm Văn Cội 2	3.154.578.000	340.632.000	1.950.161.000	43.081.000	62.422.000	161.000.000	346.788.000	250.494.000	316.143.000	65.649.000		
17	Mã non Phú Hòa Đông	6.087.827.000	842.688.000	3.941.806.000	105.113.000	124.844.000	294.000.000	277.430.000	501.946.000	649.773.000	147.827.000		
18	Mã non Phước Vĩnh An	3.438.107.000	437.760.000	2.257.150.000	46.689.000	62.422.000	196.000.000	138.715.000	299.371.000	356.768.000	57.397.000		
19	Mã non Tân Thạnh Đông	5.314.936.000	701.784.000	3.303.823.000	85.704.000	62.422.000	273.000.000	416.146.000	472.057.000	536.410.000	64.353.000		

12/12/2023

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí thường xuyên										Trong đó
		Nguồn 13										
		Cộng nguồn 13	Hoạt động TX Định mức / Hs: MIN: 1.520.000 TTH: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí Năng bậc lương năm 2024	Kinh phí cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm	Kinh phí trợ cấp lết, phúc lợi, trạng phục	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ	Kinh phí 200 giờ (1.800)	Tổng nhu cầu kinh phí 200 giờ NH 2023-2024	(tần đối nguồn 200 giờ năm học 2023-2024 năm 2023 chuyển sang	
20	Mầm non Trung An 1	2.814.383.000	331.056.000	1.681.882.000	18.877.000	249.687.000	140.000.000	208.073.000	184.808.000	271.431.000	86.623.000	
21	Mầm non Trung An 2	4.770.748.000	389.880.000	3.170.126.000	46.408.000	124.844.000	203.000.000	346.788.000	489.702.000	535.862.000	46.160.000	
22	Mầm non Hòa Phú	3.838.945.000	421.344.000	2.280.345.000	68.485.000	249.687.000	196.000.000	346.788.000	276.296.000	362.036.000	85.740.000	
23	Mầm non Bình Mỹ	4.159.844.000	513.000.000	2.287.332.000	71.320.000	374.531.000	182.000.000	416.146.000	315.515.000	371.753.000	56.238.000	
24	Mầm non Phước Thạnh	4.346.393.000	537.624.000	2.907.528.000	42.703.000	0	231.000.000	416.146.000	211.392.000	469.099.000	257.707.000	
25	Mầm non Tân An Hội 1	3.160.080.000	295.488.000	2.051.777.000	42.377.000	62.422.000	147.000.000	277.430.000	283.586.000	339.711.000	56.125.000	
26	Mầm non Tân An Hội 2	3.114.157.000	377.568.000	1.967.282.000	52.207.000	0	161.000.000	346.788.000	209.312.000	319.751.000	110.439.000	
27	Mầm non An Phú	4.038.996.000	481.536.000	2.617.345.000	58.579.000	0	196.000.000	346.788.000	338.748.000	429.736.000	90.988.000	
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	3.143.950.000	299.592.000	2.011.496.000	48.261.000	187.266.000	154.000.000	277.430.000	165.905.000	330.686.000	164.781.000	
29	Mầm non Phước Hiệp	3.299.834.000	448.704.000	2.187.168.000	45.443.000	0	182.000.000	277.430.000	159.089.000	350.256.000	191.167.000	
30	Mầm Non Tân Thanh Tây	3.699.576.000	467.856.000	2.366.447.000	50.556.000	62.422.000	203.000.000	346.788.000	202.507.000	380.887.000	178.380.000	
31	Mầm Non Tây Bắc	3.110.540.000	285.912.000	1.944.523.000	67.172.000	62.422.000	147.000.000	346.788.000	256.723.000	320.327.000	63.604.000	
32	Mầm Non Nguyễn Thị Dầu	3.007.877.000	346.104.000	1.744.280.000	15.826.000	374.531.000	140.000.000	208.073.000	179.063.000	278.606.000	99.543.000	
II	KHOÍ TIỂU HỌC	223.399.533.000	30.775.680.000	157.719.005.000	4.369.365.000	9.987.499.000	11.046.000.000	9.501.984.000	0	0	0	
1	T/H Tân Thông Hội	3.690.016.000	487.296.000	2.526.693.000	91.625.000	249.687.000	196.000.000	138.715.000	0	0	0	
2	T/H Thị trấn Cù Chi	7.646.417.000	873.504.000	5.753.527.000	128.332.000	187.266.000	357.000.000	346.788.000	0	0	0	
3	T/H Hòa Phú	6.883.156.000	1.160.352.000	4.703.852.000	197.128.000	312.109.000	371.000.000	138.715.000	0	0	0	
4	T/H An Phú I	4.288.260.000	529.632.000	2.975.341.000	108.591.000	187.266.000	210.000.000	277.430.000	0	0	0	
5	T/H Phan Văn Khai	7.942.093.000	1.261.440.000	5.501.056.000	149.764.000	249.687.000	364.000.000	416.146.000	0	0	0	
6	T/H Nguyễn Thị Ranh	5.115.100.000	703.296.000	3.643.132.000	111.976.000	187.266.000	252.000.000	277.430.000	0	0	0	
7	T/H Nguyễn Văn Lịch	4.519.146.000	636.768.000	3.051.036.000	80.225.000	249.687.000	224.000.000	277.430.000	0	0	0	
8	T/H Phước Vĩnh An	3.820.779.000	525.312.000	2.602.630.000	108.498.000	187.266.000	189.000.000	208.073.000	0	0	0	
9	T/H Tân Phú	6.940.924.000	1.213.920.000	4.552.173.000	138.319.000	561.797.000	336.000.000	138.715.000	0	0	0	
10	T/H Tân Phú Trung	9.102.293.000	1.451.520.000	6.221.531.000	190.437.000	499.375.000	462.000.000	277.430.000	0	0	0	
11	T/H Lê Thị Pha	4.115.451.000	451.872.000	2.833.961.000	92.564.000	187.266.000	203.000.000	346.788.000	0	0	0	
12	T/H Tân Thành	6.801.132.000	948.672.000	4.876.413.000	175.223.000	312.109.000	350.000.000	138.715.000	0	0	0	
13	T/H Trần Văn Châm	5.288.567.000	736.992.000	3.631.235.000	141.223.000	249.687.000	252.000.000	277.430.000	0	0	0	
14	T/H Huỳnh Văn Cỏ	2.942.322.000	286.848.000	1.966.546.000	70.232.000	187.266.000	154.000.000	277.430.000	0	0	0	
15	T/H Tân Thanh Tây	6.064.929.000	780.192.000	4.589.472.000	144.578.000	249.687.000	301.000.000	0	0	0	0	
16	T/H Tân Thanh Đông	6.836.942.000	996.192.000	4.881.474.000	110.030.000	374.531.000	336.000.000	138.715.000	0	0	0	

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí thường xuyên										Trong đó	
		Nguồn 13											
		Cộng nguồn 13	Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí Nâng bậc lương năm 2024	Kinh phí cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm	Kinh phí trợ cấp tết, phúc lợi, trưng phục	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ	Kinh phí 200 giờ (1.800)	Tổng nhu cầu kinh phí 200 giờ NIH 2023-2024	Cần đổi nguồn 200 giờ năm học 2023-2024 năm 2023 chuyển sang		
17	TH Tân Thành Đông 2	7.001.416.000	1.156.896.000	4.935.013.000	164.233.000	124.844.000	343.000.000	277.430.000	0	0	0		
18	TH Phú Hòa Đông 2	4.490.332.000	565.056.000	3.088.063.000	72.096.000	249.687.000	238.000.000	277.430.000	0	0	0		
19	TH Trung Lập Hạ	4.954.721.000	660.960.000	3.295.600.000	59.778.000	436.953.000	224.000.000	277.430.000	0	0	0		
20	TH An Nhơn Đông	5.633.785.000	655.776.000	4.078.942.000	140.371.000	187.266.000	294.000.000	277.430.000	0	0	0		
21	TH Lê Văn Thế	6.976.454.000	725.760.000	5.407.296.000	98.124.000	124.844.000	343.000.000	277.430.000	0	0	0		
22	TH Phạm Văn Cội	5.781.509.000	844.992.000	3.932.184.000	79.243.000	499.375.000	287.000.000	138.715.000	0	0	0		
23	TH Nhuận Đức	3.199.363.000	387.072.000	2.222.214.000	68.160.000	124.844.000	189.000.000	208.073.000	0	0	0		
24	TH An Nhơn Tây	5.310.926.000	644.544.000	3.910.356.000	94.752.000	124.844.000	259.000.000	277.430.000	0	0	0		
25	TH Phú Mỹ Hưng	4.527.758.000	484.704.000	3.345.279.000	71.436.000	187.266.000	231.000.000	208.073.000	0	0	0		
26	TH Thái Mỹ	7.718.135.000	952.992.000	5.837.074.000	85.373.000	187.266.000	378.000.000	277.430.000	0	0	0		
27	TH Phước Hiệp	6.456.837.000	779.328.000	4.470.904.000	107.864.000	436.953.000	315.000.000	346.788.000	0	0	0		
28	TH Bình Mỹ	4.387.724.000	683.424.000	3.124.782.000	57.537.000	187.266.000	196.000.000	138.715.000	0	0	0		
29	TH Bình Mỹ 2	7.241.936.000	1.276.992.000	4.963.736.000	117.091.000	249.687.000	357.000.000	277.430.000	0	0	0		
30	TH Phước Thanh	6.202.124.000	806.112.000	4.638.417.000	130.550.000	249.687.000	308.000.000	69.358.000	0	0	0		
31	TH Trung An	6.862.484.000	1.113.696.000	4.912.328.000	146.608.000	62.422.000	350.000.000	277.430.000	0	0	0		
32	TH Nguyễn Thị Lăng	6.184.614.000	938.304.000	4.213.184.000	87.100.000	436.953.000	301.000.000	208.073.000	0	0	0		
33	TH Thị Trấn Cù Chi 2	4.354.215.000	578.880.000	2.951.932.000	93.286.000	249.687.000	203.000.000	277.430.000	0	0	0		
34	TH Tân Tiến	7.618.355.000	1.170.720.000	5.374.864.000	140.296.000	249.687.000	336.000.000	346.788.000	0	0	0		
35	TH Tân Thành Đông 3	5.142.972.000	857.952.000	3.490.733.000	118.948.000	187.266.000	280.000.000	208.073.000	0	0	0		
36	TH Phú Hòa Đông	7.015.874.000	1.102.464.000	4.961.447.000	137.267.000	187.266.000	350.000.000	277.430.000	0	0	0		
37	TH Trung Lập Thượng	3.962.913.000	368.928.000	2.986.472.000	30.174.000	187.266.000	182.000.000	208.073.000	0	0	0		
38	TH Nhuận Đức 2	2.662.144.000	260.928.000	1.983.809.000	62.270.000	62.422.000	154.000.000	138.715.000	0	0	0		
39	TH An Phú 2	3.910.533.000	279.936.000	2.818.486.000	81.994.000	249.687.000	203.000.000	277.430.000	0	0	0		
40	TH An Phước	3.744.882.000	435.456.000	2.465.818.000	86.069.000	312.109.000	168.000.000	277.430.000	0	0	0		
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	190.504.868.000	19.314.504.000	145.743.627.000	3.020.186.000	7.178.515.000	9.422.000.000	5.826.036.000	0	0	0		
1	THCS Tân Phú Trung	16.116.500.000	2.015.280.000	11.765.978.000	212.447.000	1.248.437.000	805.000.000	69.358.000	0	0	0		
2	THCS Bình Hòa	8.728.534.000	930.528.000	6.773.748.000	97.626.000	124.844.000	455.000.000	346.788.000	0	0	0		
3	THCS Hòa Phú	7.079.114.000	694.656.000	5.505.765.000	153.841.000	62.422.000	385.000.000	277.430.000	0	0	0		
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	5.551.003.000	552.096.000	4.131.732.000	73.929.000	374.531.000	280.000.000	138.715.000	0	0	0		
5	THCS Nhuận Đức	5.065.312.000	367.416.000	4.079.206.000	82.260.000	0	259.000.000	277.430.000	0	0	0		

STT	TÊN TRƯỜNG	Công nguồn 13	Kinh phí thường xuyên						Trong đó	
			Nguồn 13						Tổng nhu cầu kinh phí 200 giờ NIH 2023-2024	Ưân đối nguồn 200 giờ năm học 2023-2024 năm 2023 chuyển sang
			Hoạt động TX Định mức / HS: MN: 1.520.000 TTL: 960.000 THCS: 720.000	Kinh phí tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí Năng bậc lương năm 2024	Kinh phí cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm	Kinh phí trợ cấp tết, phúc lợi, trạng phục	Kinh phí Bảo vệ, phục vụ		
6	THCS Phạm Văn Cội	6.334.365.000	498.312.000	5.136.859.000	92.764.000	0	329.000.000	277.430.000	0	0
7	THCS Phú Hòa Đông	11.173.999.000	1.006.992.000	8.995.155.000	216.642.000	62.422.000	546.000.000	346.788.000	0	0
8	THCS Phú Mỹ Hưng	4.047.857.000	306.504.000	2.793.105.000	58.800.000	499.375.000	182.000.000	208.073.000	0	0
9	THCS Phước Hiệp	5.269.114.000	473.040.000	3.598.508.000	127.339.000	561.797.000	231.000.000	277.430.000	0	0
10	THCS Phước Thạnh	8.762.251.000	791.856.000	6.541.201.000	94.124.000	686.640.000	371.000.000	277.430.000	0	0
11	THCS Phước Vĩnh An	7.541.373.000	763.344.000	5.524.181.000	119.978.000	561.797.000	364.000.000	208.073.000	0	0
12	THCS Thị Trấn	6.164.259.000	725.760.000	4.637.726.000	76.434.000	187.266.000	329.000.000	208.073.000	0	0
13	THCS Tân An Hội	7.334.861.000	758.160.000	5.210.046.000	108.007.000	624.218.000	357.000.000	277.430.000	0	0
14	THCS Tân Thanh Tây	6.173.811.000	479.520.000	4.968.179.000	106.195.000	124.844.000	287.000.000	208.073.000	0	0
15	THCS Trung An	5.914.810.000	557.280.000	4.689.187.000	96.784.000	124.844.000	308.000.000	138.715.000	0	0
16	THCS An Phú	4.692.064.000	373.248.000	3.752.547.000	106.132.000	62.422.000	259.000.000	138.715.000	0	0
17	THCS Tân Tiến	7.519.433.000	711.504.000	5.945.349.000	117.241.000	187.266.000	350.000.000	208.073.000	0	0
18	THCS Thị Trấn 2	11.001.042.000	1.032.264.000	8.986.149.000	180.070.000	124.844.000	539.000.000	138.715.000	0	0
19	THCS Tân Thông Hội	9.283.362.000	1.034.208.000	6.974.084.000	140.173.000	312.109.000	476.000.000	346.788.000	0	0
20	THCS An Nhơn Tây	8.250.275.000	773.064.000	6.499.630.000	113.885.000	187.266.000	399.000.000	277.430.000	0	0
21	THCS Tân Thanh Đông	15.776.565.000	1.654.992.000	12.353.890.000	165.520.000	499.375.000	756.000.000	346.788.000	0	0
22	THCS Trung Lập	8.329.576.000	769.176.000	6.557.530.000	174.110.000	249.687.000	371.000.000	208.073.000	0	0
23	THCS Trung Lập IIA	4.698.421.000	382.968.000	3.490.345.000	66.991.000	249.687.000	231.000.000	277.430.000	0	0
24	TH - THCS Tân Trung	9.696.967.000	1.662.336.000	6.833.527.000	238.894.000	62.422.000	553.000.000	346.788.000	0	0
IV	KHỐI TRỰC THUỘC	277.430.000	0	0	0	0	0	277.430.000	0	0
1	Trường NDTT khuyết tật	277.430.000	0	0	0	0	0	277.430.000	0	0
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trung tâm GDNN-GDTX	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

(Handwritten signature)

PHỤ LỤC

GIAO DƯ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 19256 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Chi)

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14)	Kinh phí không thường xuyên						10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024	
			Nguồn 14					Trong đó				
			Tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí nâng bậc lương năm 2024	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HDND ngày 19/9/2023	Nguồn 14					
							Như cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán					Như cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL
A	B	2=3-10-11-12	3=4+5+6+7+10	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG	529.456.243.000	80.151.101.000	1.942.530.000	11.017.640.000	462.722.434.000	449.690.434.000	13.032.000.000	7.226.480.000	12.240.190.000	14.137.272.000	
I	KHOI MÃM NON	113.403.775.000	17.014.580.000	405.107.000	1.827.868.000	99.666.522.000	94.590.522.000	5.076.000.000	1.660.904.000	1.529.710.000	3.980.592.000	
1	Mãm non Tân Phú Trung 1	5.072.793.000	5.365.337.000	27.004.000	93.023.000	4.398.917.000	4.218.917.000	180.000.000	86.336.000	0	206.208.000	
2	Mãm non Tân Phú Trung 2	2.750.237.000	2.921.091.000	10.738.000	41.825.000	2.418.030.000	2.238.030.000	180.000.000	47.424.000	11.110.000	112.320.000	
3	Mãm non Tân Thông Hội 1	3.258.008.000	3.432.400.000	12.579.000	44.966.000	2.856.062.000	2.676.062.000	180.000.000	39.064.000	40.720.000	94.608.000	
4	Mãm non Tân Thông Hội 2	5.145.945.000	5.404.337.000	19.012.000	91.028.000	4.442.184.000	4.298.184.000	144.000.000	74.936.000	0	183.456.000	
5	Mãm non Tân Thông Hội 3	2.942.950.000	3.092.454.000	10.952.000	44.098.000	2.560.016.000	2.416.016.000	144.000.000	44.384.000	0	105.120.000	
6	Mãm non Tân Thông Hội 4	2.574.631.000	2.680.103.000	9.185.000	27.995.000	2.233.291.000	2.125.291.000	108.000.000	31.312.000	0	74.160.000	
7	Mãm non Thị Trấn Cù Chi 1	2.544.394.000	2.646.794.000	10.318.000	35.736.000	2.192.055.000	2.120.055.000	72.000.000	30.400.000	0	72.000.000	
8	Mãm non Thị Trấn Cù Chi 2	6.542.650.000	6.904.090.000	18.440.000	121.804.000	5.692.540.000	5.476.540.000	216.000.000	84.208.000	68.000.000	209.232.000	
9	Mãm non Thị Trấn Cù Chi 3	5.697.726.000	5.978.750.000	19.504.000	112.375.000	4.917.315.000	4.701.315.000	216.000.000	82.232.000	0	198.792.000	
10	Mãm non Thái Mỹ	3.575.220.000	3.804.294.000	12.731.000	57.460.000	3.144.853.000	2.964.853.000	180.000.000	53.504.000	47.410.000	128.160.000	
11	Mãm non Trung Lập Hạ	3.043.375.000	3.313.095.000	19.271.000	36.837.000	2.747.214.000	2.567.214.000	180.000.000	50.920.000	97.120.000	121.680.000	
12	Mãm non Trung Lập Thượng	3.521.807.000	3.660.615.000	8.534.000	67.518.000	3.031.819.000	2.851.819.000	180.000.000	40.888.000	0	97.920.000	
13	Mãm non Nhuận Đức	3.270.947.000	3.467.981.000	10.533.000	46.427.000	2.864.054.000	2.756.054.000	108.000.000	49.400.000	29.400.000	118.224.000	
14	Mãm non An Nhơn Tây	3.918.929.000	4.400.609.000	18.363.000	68.648.000	3.616.470.000	3.508.470.000	108.000.000	66.880.000	256.400.000	158.400.000	
15	Mãm non Phạm Văn Cội 1	3.186.247.000	3.334.847.000	8.863.000	46.574.000	2.761.184.000	2.653.184.000	108.000.000	43.624.000	0	104.976.000	
16	Mãm non Phạm Văn Cội 2	2.758.325.000	2.939.983.000	8.963.000	41.245.000	2.446.189.000	2.266.189.000	180.000.000	37.848.000	52.730.000	91.080.000	
17	Mãm non Phú Hòa Đông	4.937.453.000	5.703.051.000	21.869.000	97.869.000	4.669.574.000	4.525.574.000	144.000.000	93.632.000	448.190.000	223.776.000	
18	Mãm non Phước Vĩnh An	3.065.820.000	3.229.660.000	9.714.000	33.000.000	2.668.698.000	2.596.698.000	72.000.000	48.640.000	0	115.200.000	
19	Mãm non Tân Thanh Đông	4.520.469.000	4.883.775.000	17.831.000	70.807.000	4.029.788.000	3.813.788.000	216.000.000	77.976.000	100.650.000	184.680.000	
20	Mãm non Trung An 1	2.342.863.000	2.499.271.000	3.927.000	34.010.000	2.074.628.000	1.966.628.000	108.000.000	36.784.000	31.640.000	87.984.000	
21	Mãm non Trung An 2	4.486.576.000	4.634.080.000	9.655.000	98.571.000	3.822.978.000	3.642.978.000	180.000.000	43.320.000	0	104.184.000	
22	Mãm non Hòa Phú	3.162.648.000	3.398.568.000	14.249.000	36.886.000	2.826.183.000	2.646.183.000	180.000.000	46.816.000	77.000.000	112.104.000	

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ tại ngân sách huyện (Nguồn 14)	Tổng nhu cầu nguồn CCTL	Kinh phí không thường xuyên					Trong đó		10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024
				Nguồn 14									
				Tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí nâng bậc lương năm 2024	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL	Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán				
A	B	2=3-10-11-12	3=4+5+6+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
23	Mâm non Bình Mỹ	3.135.657.000	3.444.235.000	475.888.000	14.838.000	49.305.000	2.847.204.000	2.631.204.000	216.000.000	57.000.000	115.210.000	136.368.000	
24	Mâm non Phước Thành	3.993.567.000	4.308.887.000	604.922.000	8.885.000	57.196.000	3.578.148.000	3.362.148.000	216.000.000	59.736.000	112.880.000	142.704.000	
25	Mâm non Tân An Hội 1	2.917.155.000	3.027.747.000	426.880.000	8.817.000	53.316.000	2.505.902.000	2.361.902.000	144.000.000	32.832.000	0	77.760.000	
26	Mâm non Tân An Hội 2	2.792.085.000	2.975.861.000	409.300.000	10.862.000	43.119.000	2.470.628.000	2.290.628.000	180.000.000	41.952.000	41.240.000	100.584.000	
27	Mâm non An Phú	3.705.404.000	3.885.628.000	544.548.000	12.188.000	63.066.000	3.212.322.000	3.032.322.000	180.000.000	53.504.000	0	126.720.000	
28	Mâm non Hoàng Minh Đạo	2.854.529.000	2.967.953.000	418.499.000	10.041.000	48.486.000	2.457.659.000	2.313.659.000	144.000.000	33.288.000	0	80.136.000	
29	Mâm non Phước Hiệp	3.074.136.000	3.243.296.000	455.048.000	9.455.000	39.415.000	2.689.522.000	2.545.522.000	144.000.000	49.856.000	0	119.304.000	
30	Mâm Non Tân Thanh Tây	3.339.418.000	3.516.034.000	492.348.000	10.518.000	45.717.000	2.915.467.000	2.735.467.000	180.000.000	51.984.000	0	124.632.000	
31	Mâm Non Tây Bắc	2.816.414.000	2.925.222.000	404.565.000	13.975.000	48.693.000	2.426.221.000	2.246.221.000	180.000.000	31.768.000	0	77.040.000	
32	Mâm Non Nguyễn Thị Dầu	2.455.397.000	2.584.933.000	362.904.000	3.293.000	30.853.000	2.149.427.000	2.041.427.000	108.000.000	38.456.000	0	91.080.000	
II	KHỎI TIÊU HỌC	225.484.723.000	228.904.243.000	32.814.023.000	909.064.000	4.653.034.000	187.108.602.000	182.176.602.000	4.932.000.000	3.419.520.000	0	0	
1	TH Tân Thông Hội	3.602.344.000	3.656.488.000	525.688.000	19.063.000	62.031.000	2.995.562.000	2.923.562.000	72.000.000	54.144.000	0	0	
2	TH Thị Trấn Củ Chi	8.215.011.000	8.312.067.000	1.197.043.000	26.700.000	195.538.000	6.795.730.000	6.615.730.000	180.000.000	97.056.000	0	0	
3	TH Hòa Phú	6.632.407.000	6.761.335.000	978.654.000	41.013.000	105.825.000	5.506.915.000	5.434.915.000	72.000.000	128.928.000	0	0	
4	TH An Phú 1	4.307.655.000	4.366.503.000	619.031.000	22.593.000	72.850.000	3.593.181.000	3.449.181.000	144.000.000	58.848.000	0	0	
5	TH Phan Văn Khải	7.929.332.000	8.069.492.000	1.144.515.000	31.159.000	159.491.000	6.594.167.000	6.378.167.000	216.000.000	140.160.000	0	0	
6	TH Nguyễn Thị Rành	5.243.008.000	5.321.152.000	757.967.000	23.297.000	113.510.000	4.348.234.000	4.204.234.000	144.000.000	78.144.000	0	0	
7	TH Nguyễn Văn Lịch	4.419.409.000	4.490.161.000	634.779.000	16.691.000	92.258.000	3.675.681.000	3.531.681.000	144.000.000	70.752.000	0	0	
8	TH Phước Vĩnh An	3.782.887.000	3.841.235.000	541.487.000	22.573.000	69.258.000	3.149.569.000	3.041.569.000	108.000.000	58.368.000	0	0	
9	TH Tân Phú	6.437.848.000	6.572.728.000	947.096.000	28.778.000	119.220.000	5.342.754.000	5.270.754.000	72.000.000	134.880.000	0	0	
10	TH Tân Phú Trung	8.810.568.000	8.971.848.000	1.294.412.000	39.621.000	165.078.000	7.311.457.000	7.167.457.000	144.000.000	161.280.000	0	0	
11	TH Lê Thị Pha	4.159.990.000	4.210.198.000	589.616.000	19.258.000	82.221.000	3.468.895.000	3.288.895.000	180.000.000	50.208.000	0	0	
12	TH Tân Thành	6.907.958.000	7.013.366.000	1.014.556.000	36.456.000	137.108.000	5.719.838.000	5.647.838.000	72.000.000	105.408.000	0	0	
13	TH Trần Văn Châm	5.239.902.000	5.321.790.000	755.492.000	29.382.000	107.517.000	4.347.511.000	4.203.511.000	144.000.000	81.888.000	0	0	
14	TH Huỳnh Văn Cò	2.901.859.000	2.933.731.000	409.147.000	14.612.000	45.072.000	2.433.028.000	2.289.028.000	144.000.000	31.872.000	0	0	
15	TH Tân Thành Tây	6.411.493.000	6.498.181.000	954.857.000	30.080.000	159.003.000	5.267.553.000	5.267.553.000	0	86.688.000	0	0	
16	TH Tân Thành Đông	6.896.214.000	7.006.902.000	1.015.609.000	22.892.000	144.287.000	5.713.426.000	5.641.426.000	72.000.000	110.688.000	0	0	
17	TH Tân Thành Đông 2	7.025.141.000	7.153.685.000	1.026.748.000	34.169.000	148.866.000	5.815.358.000	5.671.358.000	144.000.000	128.544.000	0	0	
18	TH Phú Hòa Đông 2	4.431.692.000	4.494.476.000	642.483.000	15.000.000	67.959.000	3.706.250.000	3.562.250.000	144.000.000	62.784.000	0	0	
19	TH Trung Lập Hạ	4.747.730.000	4.821.170.000	685.662.000	12.437.000	106.988.000	3.942.663.000	3.798.663.000	144.000.000	73.440.000	0	0	
20	TH An Nhơn Đông	5.835.442.000	5.908.306.000	848.639.000	29.205.000	112.455.000	4.845.143.000	4.701.143.000	144.000.000	72.864.000	0	0	
21	TH Lê Văn Thiế	7.724.575.000	7.805.215.000	1.125.008.000	20.415.000	189.423.000	6.389.729.000	6.245.729.000	144.000.000	80.640.000	0	0	

STT	TÊN TRƯỞNG	Kinh phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14)	Kinh phí không thường xuyên							10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024	
			Nguồn 14						Trong đó				
			Tổng nhu cầu nguồn CCTL	Tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kinh phí nâng bậc lương năm 2024	Kinh phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kinh phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	Trong đó					
								Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo HSL					Nhu cầu 08 cho đối tượng chi theo mức khoán
A	B	2=3-10-11-12	3=4+5+6+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
22	TH Phạm Văn Cội	5.521.660.000	5.615.548.000	818.105.000	16.487.000	96.972.000	4.590.096.000	4.518.096.000	72.000.000	93.888.000	0	0	
23	TH Nhuận Đức	3.210.970.000	3.253.978.000	462.340.000	14.181.000	42.387.000	2.692.062.000	2.584.062.000	108.000.000	43.008.000	0	0	
24	TH An Nhơn Tây	5.617.832.000	5.689.448.000	813.564.000	19.714.000	135.609.000	4.648.945.000	4.504.945.000	144.000.000	71.616.000	0	0	
25	TH Phú Mỹ Hưng	4.771.729.000	4.825.585.000	695.998.000	14.863.000	101.266.000	3.959.602.000	3.851.602.000	108.000.000	53.856.000	0	0	
26	TH Thái Mỹ	8.262.687.000	8.368.575.000	1.214.425.000	17.762.000	195.910.000	6.834.590.000	6.690.590.000	144.000.000	105.888.000	0	0	
27	TH Phước Hiệp	6.425.997.000	6.512.589.000	930.188.000	22.442.000	131.995.000	5.341.372.000	5.161.372.000	180.000.000	86.592.000	0	0	
28	TH Bình Mỹ	4.435.189.000	4.511.125.000	650.122.000	11.971.000	113.535.000	3.659.561.000	3.587.561.000	72.000.000	75.936.000	0	0	
29	TH Bình Mỹ 2	7.069.324.000	7.211.212.000	1.032.724.000	24.361.000	131.268.000	5.880.971.000	5.736.971.000	144.000.000	141.888.000	0	0	
30	TH Phước Thanh	6.570.877.000	6.660.445.000	965.040.000	27.161.000	164.153.000	5.414.523.000	5.378.523.000	36.000.000	89.568.000	0	0	
31	TH Trung An	6.993.185.000	7.116.929.000	1.022.028.000	30.502.000	126.610.000	5.814.045.000	5.670.045.000	144.000.000	123.744.000	0	0	
32	TH Nguyễn Thị Lăng	6.007.726.000	6.111.982.000	876.568.000	18.121.000	118.223.000	4.994.814.000	4.886.814.000	108.000.000	104.256.000	0	0	
33	TH Thị Trấn Củ Chi 2	4.289.832.000	4.354.152.000	614.160.000	19.409.000	98.369.000	3.557.894.000	3.413.894.000	144.000.000	64.320.000	0	0	
34	TH Tân Tiến	7.689.094.000	7.819.174.000	1.118.260.000	29.189.000	185.978.000	6.355.667.000	6.175.667.000	180.000.000	130.080.000	0	0	
35	TH Tân Thanh Đông 3	4.971.242.000	5.066.570.000	726.260.000	24.748.000	76.509.000	4.143.725.000	4.035.725.000	108.000.000	95.328.000	0	0	
36	TH Phú Hòa Đông	7.097.852.000	7.220.348.000	1.032.247.000	28.559.000	139.486.000	5.897.560.000	5.753.560.000	144.000.000	122.496.000	0	0	
37	TH Trung Lập Thượng	4.296.281.000	4.337.273.000	621.347.000	6.278.000	121.888.000	3.546.768.000	3.438.768.000	108.000.000	40.992.000	0	0	
38	TH Nhuận Đức 2	2.878.906.000	2.907.898.000	412.739.000	12.956.000	50.958.000	2.402.253.000	2.330.253.000	72.000.000	28.992.000	0	0	
39	TH An Phú 2	4.083.289.000	4.114.393.000	586.396.000	17.059.000	84.309.000	3.395.525.000	3.251.525.000	144.000.000	31.104.000	0	0	
40	TH An Phước	3.628.586.000	3.676.970.000	513.023.000	17.907.000	81.671.000	3.015.985.000	2.871.985.000	144.000.000	48.384.000	0	0	
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	190.567.745.000	213.580.961.000	30.322.498.000	628.359.000	4.536.738.000	175.947.310.000	172.923.310.000	3.024.000.000	2.146.056.000	10.710.480.000	10.156.680.000	
1	THCS Tân Phú Trung	14.191.780.000	16.966.810.000	2.447.955.000	44.200.000	308.150.000	13.942.585.000	13.906.585.000	36.000.000	223.920.000	1.431.510.000	1.119.600.000	
2	THCS Bình Hòa	8.670.801.000	9.973.103.000	1.409.303.000	20.312.000	203.285.000	8.236.811.000	8.056.811.000	180.000.000	103.392.000	681.950.000	516.960.000	
3	THCS Hòa Phú	7.226.579.000	8.121.653.000	1.145.495.000	32.007.000	151.340.000	6.715.627.000	6.571.627.000	144.000.000	77.184.000	431.970.000	385.920.000	
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	5.579.239.000	6.046.923.000	859.622.000	15.381.000	108.009.000	5.002.567.000	4.930.567.000	72.000.000	61.344.000	99.620.000	306.720.000	
5	THCS Nhuận Đức	5.593.303.000	6.033.567.000	848.694.000	17.114.000	127.568.000	4.999.367.000	4.855.367.000	144.000.000	40.824.000	195.320.000	204.120.000	
6	THCS Phạm Văn Cội	7.217.657.000	7.549.865.000	1.068.742.000	19.300.000	162.572.000	6.243.883.000	6.099.883.000	144.000.000	55.368.000	0	276.840.000	
7	THCS Phú Hòa Đông	12.108.060.000	13.188.288.000	1.871.475.000	45.073.000	312.781.000	10.847.071.000	10.667.071.000	180.000.000	111.888.000	408.900.000	559.440.000	
8	THCS Phú Mỹ Hưng	3.678.799.000	4.136.625.000	581.116.000	12.234.000	85.487.000	3.423.732.000	3.315.732.000	108.000.000	34.056.000	253.490.000	170.280.000	
9	THCS Phước Hiệp	4.736.822.000	5.375.812.000	748.683.000	26.493.000	114.024.000	4.434.052.000	4.290.052.000	144.000.000	52.560.000	323.630.000	262.800.000	
10	THCS Phước Thanh	9.080.239.000	9.608.143.000	1.360.921.000	19.583.000	248.890.000	7.890.765.000	7.746.765.000	144.000.000	87.984.000	0	439.920.000	
11	THCS Phước Vĩnh An	7.393.309.000	8.080.885.000	1.149.326.000	24.962.000	172.428.000	6.649.353.000	6.541.353.000	108.000.000	84.816.000	178.680.000	424.080.000	
12	THCS Thị Trấn	5.429.317.000	6.807.777.000	964.896.000	15.902.000	117.068.000	5.629.271.000	5.521.271.000	108.000.000	80.640.000	894.620.000	403.200.000	

STT	TÊN TRƯỞNG	Kính phí Ngân sách cấp sau khi cân đối nguồn và giữ lại ngân sách huyện (Nguồn 14)	Kính phí không thường xuyên									10% thực hiện tiết kiệm CCTL	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2023	Cân nguồn thu tại đơn vị năm 2024
			Tổng nhu cầu nguồn CCTL, nguồn CCTL	Nguồn 14					Trong đó					
				Tổng quỹ tiền lương 1 năm	Kính phí nâng bậc lương năm 2024	Kính phí phụ cấp thâm niên nhà giáo	Kính phí Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	Nhu cầu 08 cho đối tượng chỉ theo HSL	Nhu cầu 08 cho đối tượng chỉ theo mức khoán					
A	B	2=3-10-11-12	3=4+5+6+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
13	THCS Tân An Hội	6.999.126.000	7.683.886.000	1.083.969.000	22.471.000	154.345.000	6.338.861.000	6.194.861.000	144.000.000	84.240.000	219.320.000	421.200.000		
14	THCS Tân Thành Tây	6.929.595.000	7.288.135.000	1.033.648.000	22.094.000	180.469.000	5.998.644.000	5.890.644.000	108.000.000	53.280.000	38.860.000	266.400.000		
15	THCS Trung An	5.499.838.000	6.848.358.000	975.603.000	20.136.000	144.363.000	5.646.336.000	5.574.336.000	72.000.000	61.920.000	977.000.000	309.600.000		
16	THCS An Phú	4.803.369.000	5.502.661.000	780.731.000	22.081.000	103.390.000	4.554.987.000	4.482.987.000	72.000.000	41.472.000	450.460.000	207.360.000		
17	THCS Tân Tiến	7.645.496.000	8.704.982.000	1.236.952.000	24.392.000	207.314.000	7.157.268.000	7.049.268.000	108.000.000	79.056.000	585.150.000	395.280.000		
18	THCS Thị Trấn 2	11.219.267.000	13.069.923.000	1.869.601.000	37.464.000	308.203.000	10.739.959.000	10.667.959.000	72.000.000	114.696.000	1.162.480.000	573.480.000		
19	THCS Tân Thông Hội	9.297.280.000	10.234.552.000	1.450.984.000	29.164.000	191.692.000	8.447.800.000	8.267.800.000	180.000.000	114.912.000	247.800.000	574.560.000		
20	THCS An Nhơn Tây	8.434.770.000	9.523.216.000	1.352.272.000	23.694.000	224.428.000	7.836.926.000	7.692.926.000	144.000.000	85.896.000	573.070.000	429.480.000		
21	THCS Tân Thành Đông	16.792.535.000	18.031.523.000	2.570.272.000	34.437.000	416.950.000	14.825.976.000	14.645.976.000	180.000.000	183.888.000	135.660.000	919.440.000		
22	THCS Trung Lập	8.576.583.000	9.633.137.000	1.364.318.000	36.224.000	266.345.000	7.880.786.000	7.772.786.000	108.000.000	85.464.000	543.770.000	427.320.000		
23	THCS Trung Lập Ila	4.922.456.000	5.177.768.000	726.179.000	13.938.000	95.151.000	4.299.948.000	4.155.948.000	144.000.000	42.552.000	0	212.760.000		
24	TH - THCS Tân Trung	8.581.525.000	9.993.369.000	1.421.741.000	49.703.000	132.486.000	8.204.735.000	8.024.735.000	180.000.000	184.704.000	877.220.000	349.920.000		
IV	KHOI TRỰC THUỘC	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Trường NDTE khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Trung tâm GDNN-GDTX	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

